

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: **2921** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày **29** tháng **12** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHDĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Báo cáo số 588/BC-SYT ngày 29/12/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin tại Tờ trình số 124/TTr-TTYT ngày 25/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin, với số tiền **9.521.298.375 đồng** (Bằng chữ: Chín tỷ, năm trăm hai mươi một triệu, hai trăm chín mươi tám ngàn, ba trăm bảy mươi lăm đồng), chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận: *Y*

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU:
MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CƯ KUIN
(Kèm theo Quyết định số 2921 /QĐ-UBND ngày 29 /12 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục II
DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC
ĐẦU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CƯ KUIN
(Kèm theo Quyết định số 2921 /QĐ-UBND ngày 29 / 12 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Acetyl leucin	4	1000mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	2.000	23.990	47.980.000
2	Acetyl leucin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.200	22.000.000
3	Acetylcystein	1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	4.000	1.700	6.800.000
4	Acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000	1.400	14.000.000
5	Acetyl salicylic acid	4	81mg	Uống	Viên	Viên	10.000	73	730.000
6	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	4	75mg + 75mg	Uống	viên	Viên	5.000	2.334	11.670.000
7	Aciclovir	1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	2.950	8.850.000
8	Aciclovir	4	400mg	Uống	Viên	Viên	1.000	770	770.000
9	Aciclovir	4	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/hộp	200	4.000	800.000
10	Acid amin	4	10%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	100	63.000	6.300.000
11	Adrenalin/Epinephrin	4	1mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	100	5.040	504.000
12	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.750	7.000.000
13	Alpha chymotrypsin	4	4,2mg (4200 IU hoặc 21 microkatal)	Uống	Viên	Viên	10.000	145	1.450.000
14	Alverin citrat	4	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	9.000	1.650	14.850.000
15	Ambroxol	4	30mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	7.000	3.150	22.050.000
16	Aminophylin	1	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	15	18.155	272.325
17	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	75.000	685	51.375.000
18	Amlodipin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	75.000	330	24.750.000
19	Amlodipin + Atorvastatin	2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.600	10.800.000
20	Amlodipin + Losartan	5	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	3.000	5.200	15.600.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
21	Amoxicilin + Acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	40.000	7.500	300.000.000
22	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1g+62,5mg	Uống	Viên	Viên	80.000	15.981	1.278.480.000
23	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	120.000	7.980	957.600.000
24	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	1000mg + 200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	5.000	29.000	145.000.000
25	Ampicilin + Sulbactam	4	1 g + 0,5 g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	7.000	29.484	206.388.000
26	Atorvastatin	1	40mg	Uống	Viên	Viên	10.000	11.000	110.000.000
27	Atropin sulfat	4	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	520	260.000
28	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	35.000	3.149	110.215.000
29	Bacillus subtilis	4	≥ 10 ⁸ CFU /500mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	3.000	75.000.000
30	Bacillus subtilis	4	≥ 10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	15.000	2.940	44.100.000
31	Bambuterol	4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1.500	4.499	6.748.500
32	Betahistin	4	24mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	2.898	8.694.000
33	Betamethason	4	0,064%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	27.000	8.100.000
34	Bisoprolol	3	5 mg	Uống	Viên	Viên	10.000	375	3.750.000
35	Bisoprolol - Hydrochlorothiazid	2	2.5mg; 6.25mg	Uống	Viên	Viên	100	2.200	220.000
36	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ống/lọ	5.000	4.200	21.000.000
37	Bromhexin hydroclorid	4	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	5.000	4.725	23.625.000
38	Budesonid	4	0,5 mg/2 ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	400	12.600	5.040.000
39	Budesonid	4	64mcg/ liều/ 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống	500	90.000	45.000.000
40	Budesonid + Formoterol	2	100mcg + 6mcg	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	500	210.000	105.000.000
41	Calci carbonat + Calci gluconolactat	4	350mg + 3.500mg	Uống	Viên sủi	Viên	25.000	3.900	97.500.000
42	Calci carbonat + Vitamin D3	4	600mg calci 1500mg; Vitamin D3 (400UI) 0,01mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.350	87.000.000
43	Calci gluconat	2	10% -10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	100	13.300	1.330.000
44	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	10.000	3.400	34.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
45	Cao Ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	4	7mg + 150mg + 150mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	2.400	4.800.000
46	Carbetocin	1	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	50	358.233	17.911.650
47	Carbocistein	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	2.050	4.100.000
48	Cefalexin	3	250 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	5.000	2.880	14.400.000
49	Cefdinir	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	10.650	266.250.000
50	Cefixim	2	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	3.000	5.000	15.000.000
51	Cefotaxim	1	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	7.000	19.000	133.000.000
52	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	4.000	68.000	272.000.000
53	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.200	44.000.000
54	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	60	1.200.000
55	Ciprofibrat	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	7.791	15.582.000
56	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	126	2.520.000
57	Clotrimazol + Betamethason	4	100mg;6,4mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	14.700	14.700.000
58	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000	312	3.120.000
59	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	40.000	37	1.480.000
60	Desloratadin	4	2,5mg/1g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	1.200	3.864	4.636.800
61	Dexpanthenol	4	750mg/ 15g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube/hộp	200	15.540	3.108.000
62	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	100	4.480	448.000
63	Diclofenac	1	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	3.000	9.000	27.000.000
64	Diclofenac	4	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	2.000	11.500	23.000.000
65	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	100	630	63.000
66	Diosmin	4	600 mg	Uống	Viên	viên	10.000	5.000	50.000.000
67	Diosmin	2	600 mg	Uống	Viên	Viên	30.000	5.950	178.500.000
68	Diphenhydramin	4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ống/lọ	300	540	162.000
69	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên nang	viên	10.000	315	3.150.000
70	Doxazosin	4	2mg	Uống	Viên	Viên	3.000	2.100	6.300.000
71	Doxazosin	2	2mg	Uống	Viên	Viên	7.000	4.300	30.100.000
72	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.050	10.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
73	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000	7.728	7.728.000
74	Enalapril + Hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.550	53.250.000
75	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	6.000	248	1.488.000
76	Ephedrin	1	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	1.000	57.750	57.750.000
77	Fenofibrat	4	67mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	1.800	1.800.000
78	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	13.000	13.000.000
79	Fluconazol	4	50mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	3900	3.900.000
80	Fluconazol	4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	500	1600	800.000
81	Gabapentin	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	2.730	2.730.000
82	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	30	116.000	3.480.000
83	Gliclazid	1	60 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000	4.950	495.000.000
84	Gliclazid	4	60 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	90.000	683	61.470.000
85	Gliclazid + Metformin	5	80mg+ 500mg	Uống	Viên	Viên	80.000	3.200	256.000.000
86	Glimepirid + metformin	3	2 mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	70.000	3.000	210.000.000
87	Glipizid	2	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.950	88.500.000
88	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	2.000	8.925	17.850.000
89	Glycerol	4	2,25g/3g x 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	1.000	6.930	6.930.000
90	Ginkgo Biloba	1	60mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.980	59.800.000
91	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	90	2.700.000
92	Hyoscin butylbromid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	350	14.700	5.145.000
93	Ibuprofen	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói/túi	1.500	7.182	10.773.000
94	Imidapril	3	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.950	39.500.000
95	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	400IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	1.000	104.000	104.000.000
96	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	100IU/ml x 3ml, (20/80)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	1.000	152.000	152.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
97	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	400IU/10ml;30 nhanh/70 chậm	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	1.000	104.000	104.000.000
98	Irbesartan	1	75mg	Uống	Viên	Viên	15.000	5.300	79.500.000
99	Irbesartan + hydrochlorothiazid	2	300mg, 12.5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	3.479	6.958.000
100	Isosorbid	1	10mg	Uống	Viên	Viên	200	2.590	518.000
101	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.500	1.500.000
102	Kẽm gluconat	4	20mg	Uống	Viên	Viên	7.000	630	4.410.000
103	Kẽm Gluconat	4	70mg tương đương Zn 10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	5.000	1.146	5.730.000
104	Kẽm gluconat	4	105mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	5.000	4.500	22.500.000
105	Kẽm sulfat	4	10mg/5ml-5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống	4.000	4.800	19.200.000
106	Ketamin	1	500 mg/10 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	60.800	3.040.000
107	Lansoprazol	4	15mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	1500	30.000.000
108	Levomopromazin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.365	13.650.000
109	Levothyroxin	4	100 mcg	Uống	viên	Viên	500	294	147.000
110	Lidocain	1	10%, 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/ Lọ/ Ống	20	159.000	3.180.000
111	Lidocain	4	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	7.000	2.850	19.950.000
112	Lidocain + epinephrin	4	(36mg + 18mcg)/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	400	4.410	1.764.000
113	Lidocain + epinephrin	1	36mg + 18,13mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	400	13.466	5.386.400
114	Losartan	3	100mg	Uống	Viên	viên	10.000	4.500	45.000.000
115	Loxoprofen	2	60mg	Uống	Viên	Viên	70.000	3.885	271.950.000
116	Magnesi Aspartat + Kali Aspartat	4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.050	42.000.000
117	Magnesi hydroxyd+ Nhôm hydroxyd+ Simethicon	4	800,4mg+ 611,76mg+ 80mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/túi	30.000	3.150	94.500.000
118	Magnesi hydroxyd+ nhôm hydroxyd+simethicon	4	(800,4mg+612mg+80mg)/10 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi	30.000	3.600	108.000.000
119	Magnesi hydroxyd+ nhôm hydroxyd+simethicon	4	400mg+400mg+40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.300	66.000.000
120	Magnesi sulfat	4	15%;10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	200	2.835	567.000
121	Mecobalamin	5	1500mcg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.000	3.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
122	Metoclopramid	1	10mg/ 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	500	14.200	7.100.000
123	Methyl prednisolon	2	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	50	63.000	3.150.000
124	Methyl prednisolon	4	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50.000	3.499	174.950.000
125	Methyl dopa	4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.995	1.995.000
126	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	100	18.900	1.890.000
127	Monobasic natri phosphat - Dibasic natri phosphat	4	21,41g + 7,89g/ 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/lọ/ống	75	51.975	3.898.125
128	Morphin	4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	200	4.830	966.000
129	Morphin	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	7.140	7.140.000
130	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	20	29.400	588.000
131	Natri clorid	4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	200	1.390	278.000
132	Natri clorid	4	630mg/70ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống	400	21.380	8.552.000
133	Natri clorid	2	0,9% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Chai/lọ/ống	10.000	12.495	124.950.000
134	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + natri citrat	4	2,7 g + 0,52 g + 0,3g + 0,58 g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	5.000	1.050	5.250.000
135	Glucose khan + Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid	4	5,58 (4,00g, 0,70g, 0,58g, 0,30g)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	15.000	1.460	21.900.000
136	Natri clorid + Natri Bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan	4	350mg + 250mg + 150mg + 2g	Uống	Viên	Viên	2.000	1.200	2.400.000
137	Neomycin	4	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	500	2.944	1.472.000
138	Neostigmin metylsulfat	4	0,25 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	10	5.460	54.600
139	Nicardipin	4	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	20	84.000	1.680.000
140	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	10	28.000	280.000
141	Nor-epinephrin /Nor- adrenalin	4	4 mg/4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	5	54.000	270.000
142	Nước oxy già	4	3% - 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống	2.000	1.350	2.700.000
143	Nystatin + neomycin + polymyxin B	4	100000IU+ 35000IU + 35000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1.500	3.990	5.985.000
144	Nhũ dịch lipid	1	20%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	10	99.000	990.000
145	Ofloxacin	4	300mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.491	29.820.000
146	Olanzapin	2	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	810	8.100.000
147	Oxytocin	1	10UI/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	2.000	9.350	18.700.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
148	Papaverin hydroclorid	4	40 mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	1.000	2.290	2.290.000
149	Paracetamol	4	10mg/ml - Lọ 75ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	1.700	29.500	50.150.000
150	Paracetamol	4	120mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/túi	20.000	1.199	23.980.000
151	Paracetamol	4	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	400	1.600	640.000
152	Paracetamol	4	325mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	150.000	750	112.500.000
153	Perindopril + Amlodipin	1	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.100	51.000.000
154	Perindopril + Amlodipin	1	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.790	57.900.000
155	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	200	18.000	3.600.000
156	Piracetam	3	400mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.250	18.750.000
157	Piracetam	1	1200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.550	51.000.000
158	Povidon iodin	4	10% 140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống	3.000	26.880	80.640.000
159	Prednison	4	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.100	21.000.000
160	Progesteron	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	5.300	5.300.000
161	Propofol	1	10mg/ml, 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	200	26.800	5.360.000
162	Propranolol hydroclorid	4	40 mg	Uống	Viên	Viên	300	989	296.700
163	Phenobarbital	4	100mg	Uống	viên	Viên	40.000	230	9.200.000
164	Phenylephrin	1	500mcg-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	5	121.275	606.375
165	Phytomenadion (vitamin K1)	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ống/lọ	500	1.050	525.000
166	Ramipril	4	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	5.700	285.000.000
167	Ramipril	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.457	49.140.000
168	Rocuronium bromid	4	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	20	63.000	1.260.000
169	Rotundin	4	30mg	uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	1.470	7.350.000
170	Salbutamol + Ipratropium	1	2,5mg + 0,5mg/ 2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	1.000	16.074	16.074.000
171	Salbutamol sulfat	4	2.5mg/2.5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	400	4.410	1.764.000
172	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	30mg + 0,64mg; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube/Lọ	50	8.500	425.000
173	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	(431,68 mg + 11,65mg + 5mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	12.000	3.780	45.360.000

